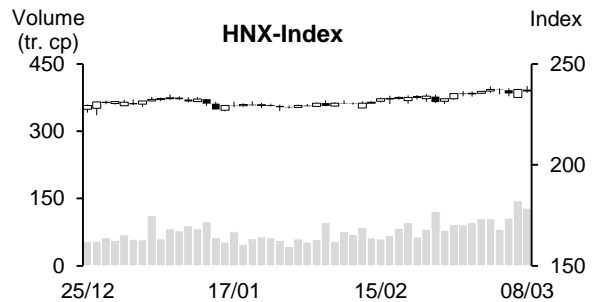
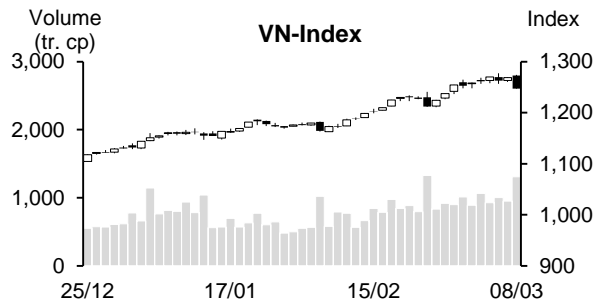


08/03/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,247.35	-1.66%	1,250.20	-2.06%	236.32	-0.44%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>1,346.47</b>	<b>32.32%</b>	<b>439.13</b>	<b>65.25%</b>	<b>136.44</b>	<b>-8.79%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>1,308.85</b>	<b>38.01%</b>	<b>420.77</b>	<b>68.70%</b>	<b>128.63</b>	<b>-11.06%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	913.19	43.33%	285.80	47.23%	91.12	41.16%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>32,514</b>	<b>29.56%</b>	<b>14,109</b>	<b>50.73%</b>	<b>2,602</b>	<b>-10.39%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>31,532</b>	<b>33.92%</b>	<b>13,476</b>	<b>53.27%</b>	<b>2,448</b>	<b>-12.53%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,259	48.32%	8,914	51.18%	1,759	39.17%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	89	16%	1	3%	62	26%
<b>Số mã giảm</b>	408	74%	29	97%	112	47%
<b>Số mã đứng giá</b>	55	10%	0	0%	64	27%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường trải qua phiên ngày cuối tuần dầm máu. Ngay từ phiên sáng, một lượng lớn các nhà đầu tư chốt lời đã khiến thị trường giảm mạnh. Áp lực bán tiếp tục gia tăng trong phiên chiều khiến các chỉ số đóng cửa ở mức gần thấp nhất phiên. Trong đó, tâm điểm là sức ép của các cổ phiếu nhóm trụ như ngân hàng, bất động sản và thực phẩm đồ uống. Lực bán ồ ạt khiến thanh khoản tăng đột biến so với trung bình và tương đương với phiên giảm mạnh hôm 23/2. Độ rộng thị trường chứng kiến sự áp đảo hoàn toàn của bên bán khi sàn HoSE có tới hơn 400 mã giảm so với chưa được 100 mã tăng. Về giao dịch khối ngoại, khối này có phiên bán ròng thứ tư liên tiếp với lượng bán ròng đạt mức cao nhất trong 2 tuần qua.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng đột biến, trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời tăng cao. Không những vậy, chỉ số giảm điểm với nền dài cô đặc và đóng cửa xuống dưới MA5, cùng với RSI suy yếu từ vùng quá mua trên 75 xuống dưới 61 thể hiện đà tăng đang hạ nhiệt, cho thấy chỉ số đang chịu sức ép điều chỉnh trở lại. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20 hướng lên, cùng với ADX nằm trên vùng 45 và +DI nằm trên -DI, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi. Do đó, phiên giảm vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật với hỗ trợ gần quanh vùng 1.230 – 1.235 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên giảm điểm trở lại. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên đường MA20 và 50 hướng lên tích cực, cho thấy phiên giảm có thể chỉ mang tính kỹ thuật và xu hướng chính vẫn là phục hồi. Do đó, nếu vùng hỗ trợ 234 điểm (MA20) không bị phá vỡ, thì chỉ số sẽ có cơ hội hướng lên vùng kháng cự 240 điểm (đỉnh tháng 10/2023). Nhìn chung, thị trường đang trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng phục hồi chính. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng nhịp rung lắc này để tái cơ cấu lại danh mục của mình hợp lý hơn.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời PVD – Cắt lỗ VPB – Bán CTD

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PVD	Chốt lời	11/03/24	30.8	28.75	7.1%	35.5	23.5%	27.8	-3.3%	Đà tăng chứng lại
2	VPB	Cắt lỗ	11/03/24	19	19.75	-3.8%	21.6	9.4%	19.2	-2.8%	Chạm cắt lỗ
3	CTD	Bán	11/03/24	69	69.0	0.0%	78	13.0%	65	-5.8%	Điều chỉnh không tích cực

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Mua	03/01/24	70	68.3	2.5%	75	9.8%	66.5	-2.6%	
2	OIL	Mua	08/01/24	10.0	10.2	-1.6%	11.6	13.7%	9.6	-6%	
3	POW	Mua	22/01/24	11.7	11.55	1.3%	12.5	8.2%	11.1	-4%	
4	DHG	Mua	23/01/24	110.50	106.1	4.1%	122	15.0%	100	-6%	
5	PVB	Mua	24/01/24	21.40	20.8	2.9%	23.2	11.5%	19.8	-5%	
6	PVT	Mua	25/01/24	26.95	26.75	0.7%	30.1	13%	25.7	-4%	
7	HPG	Nắm giữ	06/03/24	30.3	28.35	6.9%	33.4	18%	27	-5%	
8	GAS	Nắm giữ	07/02/24	79.5	75.7	5.0%	86	14%	74.2	-2%	
9	RAL	Nắm giữ	01/03/24	125.5	118.7	5.7%	133	12%	112	-6%	
10	BVH	Mua	29/02/24	44.45	42.45	4.7%	47.5	12%	40.5	-5%	
11	VGC	Mua	01/03/24	54.2	55.4	-2.2%	65.5	18%	52.1	-6%	
12	NT2	Mua	05/03/24	26.25	26.1	0.6%	28.3	8%	25.2	-3%	
13	SKG	Mua	06/03/24	15.1	15.2	-0.7%	16.5	9%	14.5	-5%	
14	DPM	Mua	08/03/24	35.5	35.4	0.3%	40.3	14%	33.6	-5%	
15	LCG	Mua	08/03/24	13.2	13.55	-2.6%	14.6	8%	12.8	-6%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### Tăng mạnh phát hành trái phiếu doanh nghiệp

Bộ Tài chính cho biết, trong 2 tháng đầu năm đã có 11 doanh nghiệp phát hành trái phiếu. Khối lượng trái phiếu phát hành 7,25 nghìn tỷ đồng, gấp 8,2 lần cùng kỳ năm 2023.

Khối lượng phát hành trái phiếu doanh nghiệp tăng mạnh so với cùng kỳ nên nhà đầu tư kỳ vọng thị trường này khởi sắc trở lại. Trong đó, doanh nghiệp bất động sản chiếm 52%, doanh nghiệp xây dựng chiếm 24% trái phiếu phát hành. Lãi suất phát hành bình quân 10,26%/năm. Kỳ hạn phát hành trái phiếu bình quân 5,5 năm. Có tới 52,4% trái phiếu phát hành có tài sản đảm bảo.

#### Tháng 2, lãi suất phát hành trái phiếu chính phủ tăng 0,03%/năm tại hầu hết các kỳ hạn

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) vừa cho biết, tháng 02/2024, HNX đã tổ chức 12 đợt đấu thầu trái phiếu Chính phủ (TPCP) do Kho bạc Nhà nước (KBNN) phát hành, tổng giá trị trúng thầu đạt 28.170 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ trúng thầu đạt 95,49%. Lãi suất phát hành tháng 2 có xu hướng tăng dần với mức tăng khoảng 0,03%/năm so với cuối tháng 1/2024 tại hầu hết các kỳ hạn.

Tại phiên cuối cùng trong tháng 02, lãi suất huy động TPCP qua đấu thầu tại HNX các kỳ hạn 5 năm, 10 năm, 15 năm, 20 năm lần lượt là 1,42%, 2,31%, 2,51% và 2.65%/năm.

Tổng giá trị giao dịch trái phiếu Chính phủ trên thị trường thứ cấp tháng 2/2024 có sự sụt giảm so với tháng 1/2024 do kỳ nghỉ giao dịch Tết nguyên đán 2024, tuy giá trị giao dịch bình quân phiên thì có sự tăng nhẹ, đạt 9.363 tỷ đồng/phiên, tăng 2,91% so với tháng 1/2024.

Lợi suất giao dịch bình quân của TPCP do KBNN phát hành có xu hướng giảm trong tháng 2/2024, cụ thể giảm ở các kỳ hạn 6 tháng, 30 năm và 20 năm, tương ứng giảm 48,23%; 10,78% và 5,22% so với cùng kỳ tháng trước và tăng ở kỳ hạn 1 năm, tương ứng tăng 103,51% so với cùng kỳ tháng trước.

Các kỳ hạn được giao dịch nhiều nhất trong tháng là kỳ hạn 10 năm, 10-15 năm, và 7 năm với tỷ trọng so với tổng giá trị giao dịch toàn thị trường tương ứng là 16,92%; 15,15% và 12,66%.

#### Lãi suất ngân hàng hôm nay 8/3/2024: Nhà băng duy nhất trả lãi suất trên 6%/năm

Theo khảo sát đối với biểu lãi suất huy động trực tuyến của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, Sacombank là ngân hàng duy nhất còn duy trì mức lãi suất tiền gửi trên 6%/năm dành cho khách hàng cá nhân thông thường. Theo đó, nhà băng này đang áp dụng mức lãi suất 6,2%/năm đối với tiền gửi trực tuyến kỳ hạn 36 tháng. Sacombank cũng là nhà băng trả lãi suất ở mức khá cao với các kỳ hạn dài, từ 5%-5,7%/năm cho tiền gửi trực tuyến kỳ hạn 12-24 tháng.

Ngoại trừ Sacombank, toàn bộ các ngân hàng còn lại đều đã đưa lãi suất huy động về dưới 6%/năm (không kể lãi suất đặc biệt dành cho khách hàng gửi hàng trăm tỷ đồng trở lên). Thậm chí mức lãi suất 5%/năm cũng chỉ còn được duy trì ở kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

PVCombank, ngân hàng trả lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6-11 tháng cao nhất hệ thống các TCTD (4,8%/năm đối với tiền gửi tiết kiệm trực tuyến) đã không còn giữ được vị trí dẫn đầu sau khi giảm mạnh 0,5 điểm phần trăm lãi suất kỳ hạn 6-11 tháng xuống còn 4,3%/năm kể từ hôm nay, 8/3. Đồng thời, nhà băng này cũng giảm nhẹ 0,1 điểm phần trăm lãi suất huy động trực tuyến kỳ hạn 12 tháng xuống còn 4,8%/năm, và kỳ hạn 18-36 tháng xuống 5,1%/năm.

Mức lãi suất huy động 2,85%/năm của kỳ hạn 1-5 tháng vẫn được PVCombank giữ nguyên. Đây là mức lãi suất huy động thấp nhất thời điểm hiện tại trong Biểu lãi suất huy động của ngân hàng này, trong khi lãi suất huy động cao nhất thuộc về kỳ hạn 18-36 tháng (5,1%/năm).

Đây cũng là ngân hàng duy nhất hạ lãi suất huy động trong ngày 8/3, nâng số ngân hàng giảm lãi suất từ đầu tháng 3 lên con số 8, gồm: PGBank, BVBank, BaoViet Bank, GPBank, ACB, Agribank, VPBank, PVCombank.

Sau khi PVCombank giảm lãi suất, hiện ngân hàng dẫn đầu hệ thống về trả lãi suất cao nhất đối với tiền gửi kỳ hạn 6 tháng là ABBank (4,7%/năm); tiếp đến là NCB (4,65%/năm), VietBank, HDBank và OCB (4,6%/năm).

Đối với tiền gửi kỳ hạn 9 tháng, lãi suất cao nhất thuộc về VietBank và Nam A Bank (4,8%/năm); sau đó là NCB (4,75%/năm), OCB và Dong A Bank (4,7%/năm).

VietBank và Nam A Bank đang là hai ngân hàng trả lãi suất tiền gửi cao nhất cho kỳ hạn 12 tháng (5,3%/năm). Với mức lãi suất 5,8%/năm, VietBank vẫn là ngân hàng dẫn đầu thị trường ở kỳ hạn 18 tháng. HDBank và Nam A Bank đứng sau với lãi suất là 5,7%/năm.

Nguồn: Cafef, Fireant

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Đô thị Kinh Bắc (KBC) muốn hủy phương án trả cổ tức bằng tiền năm 2022, đặt mục tiêu lãi 4.000 tỷ năm 2024, tăng 80%**

Tổng công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (mã chứng khoán: KBC) vừa công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ bất thường lần một năm 2024. Theo đó, doanh nghiệp đặt mục tiêu tổng doanh thu 9.000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 4.000 tỷ; tăng lần lượt 53% và 80% so với năm 2023.

Tại cuộc họp tới đây, Đô thị Kinh Bắc sẽ báo các cổ đông những nội dung được phê phán thực hiện trong năm 2023 nhưng chưa hoàn thành. Đầu tiên, theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023, công ty đã đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% (2.000 đồng/cp).

Tính đến ngày 31/12/2023, công ty chưa triển khai được phương án chi trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông hiện hữu như kế hoạch. Nguyên nhân là trong năm 2023, HĐQT công ty đã ưu tiên dồn toàn bộ nguồn lực tài chính để thực hiện mua lại toàn bộ dư nợ trái phiếu đến hạn và trước hạn với số tiền là 3.900 tỷ đồng dư nợ gốc trái phiếu và 162 tỷ đồng tiền lãi trái phiếu, đưa dư nợ trái phiếu của Kinh Bắc về 0 trước 30/6/2023. Do đó, Đô thị Kinh Bắc trình ĐHĐCĐ hủy phương án chi trả cổ tức bằng tiền đã được phê duyệt. HĐQT sẽ trình ĐHĐCĐ phương án phân phối lợi nhuận khác tại ĐHĐCĐ thường niên 2024.

Thứ hai, theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 28/12/2022 đã thông qua phương án mua lại 100 triệu cổ phiếu để giảm vốn điều lệ, đồng thời ủy quyền cho HĐQT quyết định tất cả vấn đề liên quan đến đợt mua lại cổ phiếu.

### **Sợi Thế Kỷ đặt kế hoạch lãi kỷ lục hơn 300 tỷ trong năm 2024**

HĐQT Sợi Thế Kỷ vừa thông qua tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2024. Đại hội dự kiến tổ chức ngày 28/03. Nhìn lại năm 2023, STK ghi nhận doanh thu đạt 1,425 tỷ đồng và lãi ròng 87 tỷ đồng, giảm lần lượt 66% và 64% so với năm trước. Đây cũng là con số lợi nhuận thấp nhất trong 7 năm qua kể từ 2017. So với kế hoạch doanh thu 2,149 tỷ đồng và lãi ròng 253 tỷ đồng đề ra cho năm 2023, Sợi Thế Kỷ chỉ thực hiện được 66% chỉ tiêu về doanh thu và 34% mục tiêu lợi nhuận năm.

Năm 2024, STK đặt kế hoạch đầy tham vọng với doanh thu đạt hơn 2,703 tỷ đồng, tăng 90% so với thực hiện năm 2023. Lãi ròng dự kiến hơn 300.5 tỷ đồng, gấp gần 3.5 lần. Nếu hoàn thành kế hoạch đề ra, Công ty sẽ lập kỷ lục cả về doanh thu và lợi nhuận kể từ khi cổ phần hóa đến nay (từ năm 2005).

Tại Đại hội tới, STK sẽ trình cổ đông phương án phân phối lợi nhuận năm 2023, trong đó chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15%. Đáng chú ý, Công ty hiện có gần 94.1 triệu cp đang lưu hành, trong đó hơn 2.5 triệu cp quỹ. Tuy nhiên, Công ty đang tiến hành chào bán hơn 1 triệu cp quỹ cho cán bộ nhân viên từ ngày 06-30/03/2024 và dự kiến bán ra thị trường số cổ phiếu quỹ còn lại (1.5 triệu cp). Đồng thời, STK sẽ chào bán riêng lẻ 13.5 triệu cp cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

Nếu hoàn tất các đợt chào bán trên, số lượng cổ phiếu dự kiến lưu hành là hơn 101.1 triệu cp. Với tỷ lệ thực hiện 15%, Công ty dự kiến phát hành hơn 16.5 triệu cp để trả cổ tức và sẽ nâng vốn điều lệ lên hơn 1,131 tỷ đồng.

### **Đạm Cà Mau thu về hơn 1.400 tỷ đồng trong hai tháng đầu năm**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Giám đốc CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (Đạm Cà Mau - Mã: DCM) cho biết trong 2 tháng đầu năm Nhà máy Đạm Cà Mau vận hành an toàn liên tục, ổn định. Sản lượng urê quy đổi đạt 165.220 tấn, vượt 8% kế hoạch tháng và tăng 4% so với cùng kỳ năm 2023. Tổng doanh thu 2 tháng đầu năm ước đạt 1.405 tỷ đồng, đạt 115% kế hoạch tháng.

Năm nay, Đạm Cà Mau lên mục tiêu tài chính hợp nhất với tổng doanh thu 11.878 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 794,8 tỷ đồng. Như vậy sau hai tháng đầu năm, công ty đã thực hiện được 12% kế hoạch doanh thu năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Vietnambiz

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NAB	16,900	6.29%	0.02%
HVN	13,400	2.29%	0.01%
DCM	35,900	3.16%	0.01%
DGW	60,300	3.97%	0.01%
BCM	69,300	0.43%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	67,100	3.71%	0.12%
HHC	90,500	9.83%	0.04%
IDC	57,800	0.70%	0.04%
PRE	19,800	7.03%	0.04%
DNP	21,500	3.86%	0.03%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	51,100	-4.13%	-0.25%
CTG	34,500	-3.63%	-0.14%
TCB	41,000	-3.76%	-0.11%
VNM	70,000	-2.78%	-0.08%
MBB	23,600	-3.28%	-0.08%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	37,200	-1.85%	-0.11%
MBS	28,600	-2.05%	-0.09%
CEO	21,700	-2.69%	-0.07%
SHS	18,500	-1.07%	-0.05%
NVB	10,700	-1.83%	-0.04%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	23,500	0.00%	65,518,116
MBB	23,600	-3.28%	49,400,496
HPG	30,300	-2.26%	47,338,238
VIX	19,450	-1.77%	38,539,230
SSI	36,800	-2.39%	35,890,489

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	18,500	-1.07%	39,577,826
CEO	21,700	-2.69%	10,704,761
MBS	28,600	-2.05%	7,136,845
PVS	37,200	-1.85%	6,460,239
IDJ	6,300	1.61%	5,397,612

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	23,500	0.00%	1,567.2
HPG	30,300	-2.26%	1,446.7
SSI	36,800	-2.39%	1,336.8
MBB	23,600	-3.28%	1,183.2
STB	30,650	-2.08%	1,075.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	18,500	-1.07%	741.2
PVS	37,200	-1.85%	242.6
CEO	21,700	-2.69%	234.3
MBS	28,600	-2.05%	205.2
IDC	57,800	0.70%	188.2

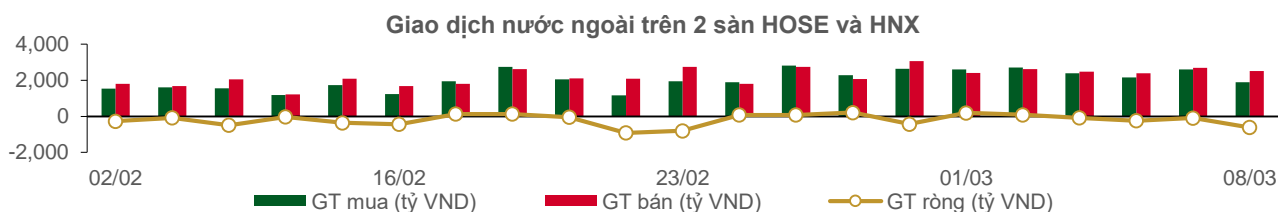
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VPB	6,177,000	120.63
TCB	2,560,000	108.47
VJC	960,000	100.80
OCB	5,340,000	75.29
E1VFN30	3,400,000	74.02

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	6,100,000	114.90
GKM	765,800	25.45
SHS	500,000	9.17
ATS	313,000	3.38
TIG	130,000	1.56

## Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	57.69	1,794.00	85.61	2,459.75	(27.92)	(665.75)
HNX	3.64	95.57	2.88	46.24	0.76	49.33
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>61.33</b>	<b>1,889.57</b>	<b>88.49</b>	<b>2,505.99</b>	<b>(27.16)</b>	<b>(616.41)</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	47,750	2,567,118	123.18
HPG	30,300	3,823,200	117.05
DGW	60,300	1,427,400	85.73
E1VFN30	21,690	3,471,100	75.57
VCB	95,100	769,350	73.76

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	57,800	515,215	29.85
SHS	18,500	1,434,100	26.94
PVS	37,200	303,700	11.49
DTD	28,700	236,175	6.83
VFS	20,200	256,600	5.13

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	47,750	3,354,800	160.85
VNM	70,000	1,923,627	137.29
VND	23,500	5,655,556	134.61
VPB	19,000	6,481,200	123.75
HPG	30,300	3,956,803	121.03

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	37,200	213,100	7.99
MBS	28,600	268,200	7.77
NRC	5,100	1,070,300	5.46
SHS	18,500	271,800	5.09
TNG	22,400	159,200	3.57

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KDH	36,450	1,962,895	71.07
DGW	60,300	1,061,580	63.59
DGC	119,400	302,396	36.17
DRC	34,300	945,300	31.56
FRT	146,000	156,415	22.75

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	57,800	466,515	27.04
SHS	18,500	1,162,300	21.85
DTD	28,700	182,675	5.30
VFS	20,200	254,500	5.09
BVS	32,300	114,700	3.74

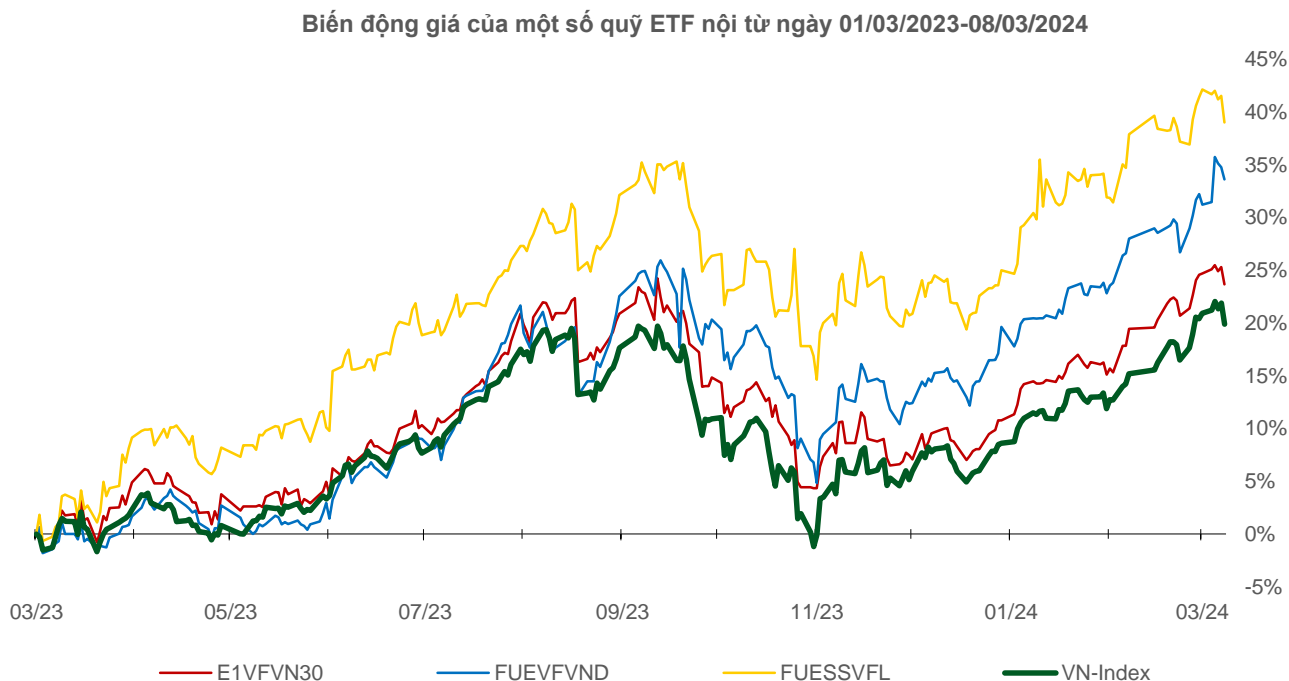
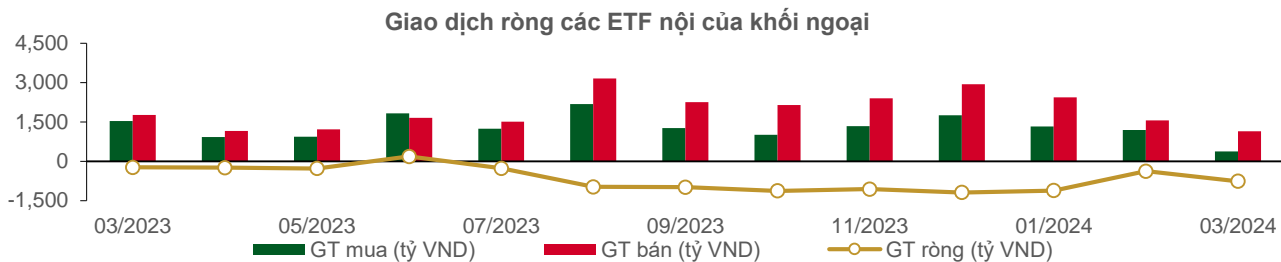
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	70,000	(1,774,287)	(126.70)
VPB	19,000	(5,549,292)	(105.95)
KBC	33,100	(2,398,870)	(80.46)
VND	23,500	(2,833,154)	(66.80)
SSI	36,800	(1,743,446)	(64.40)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	28,600	(263,000)	(7.62)
NRC	5,100	(1,070,300)	(5.46)
CEO	21,700	(118,200)	(2.59)
TIG	12,800	(179,000)	(2.31)
TNG	22,400	(48,200)	(1.08)

### Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,690	-1.3%	4,050,573	88.23	E1VFN30	75.57	85.69	(10.12)
FUEMAV30	14,800	-2.1%	17,200	0.25	FUEMAV30	0.24	0.04	0.19
FUESSV30	15,450	-1.0%	26,861	0.42	FUESSV30	0.01	0.39	(0.39)
FUESSV50	18,100	0.6%	7,710	0.14	FUESSV50	0.06	0.01	0.05
FUESSVFL	20,520	-1.8%	466,603	9.61	FUESSVFL	5.27	5.12	0.15
FUEVFVND	29,530	-0.8%	1,671,456	49.51	FUEVFVND	26.02	37.56	(11.54)
FUEVN100	16,920	-1.1%	198,490	3.35	FUEVN100	0.93	2.19	(1.26)
FUEIP100	7,810	-2.4%	700	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,350	-0.2%	41,600	0.35	FUEKIV30	0.25	0.35	(0.09)
FUEDCMID	11,610	-0.4%	385,203	4.46	FUEDCMID	4.22	0.17	4.05
FUEKIVFS	12,100	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	12,310	-1.3%	170,600	2.10	FUEMAVND	2.09	0.00	2.09
FUEFCV50	12,250	-0.8%	5,600	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>7,042,596</b>	<b>158.50</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>114.65</b>	<b>131.53</b>	<b>(16.88)</b>



**Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,130	-3.6%	20,840	199	27,050	1,597	(533)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	950	-6.9%	187,000	213	27,050	684	(266)	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	2,110	-5.8%	151,650	132	27,050	1,792	(318)	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	720	-8.9%	35,050	164	27,050	528	(192)	25,000	6.0	19/08/2024
CACB2401	1,840	-8.9%	1,820	101	27,050	1,387	(453)	25,000	2.0	17/06/2024
CFPT2305	4,380	-4.4%	26,100	38	110,000	4,339	(41)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2309	4,090	-1.5%	3,440	55	110,000	3,826	(264)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	3,790	-7.8%	17,910	146	110,000	3,343	(447)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	2,010	-11.8%	2,660	6	110,000	2,129	119	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2313	2,020	-2.4%	33,610	152	110,000	1,298	(722)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	2,630	-4.4%	19,910	305	110,000	1,566	(1,064)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2315	4,710	3.7%	860	45	110,000	3,779	(931)	80,000	8.0	22/04/2024
CFPT2316	3,150	-3.4%	55,230	132	110,000	2,874	(276)	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	1,530	-3.2%	18,770	256	110,000	946	(584)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	2,310	-6.1%	11,090	125	110,000	1,651	(659)	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2304	1,360	-4.2%	2,500	13	23,000	1,353	(7)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2306	1,590	0.0%	0	108	23,000	1,131	(459)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2309	2,190	-6.8%	80,530	75	30,300	2,217	27	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2315	1,680	5.0%	60	104	30,300	1,023	(657)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,450	-7.6%	3,770	195	30,300	1,109	(341)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2318	480	-20.0%	26,350	14	30,300	407	(73)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	890	-11.9%	18,070	108	30,300	716	(174)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2321	2,030	-10.2%	21,820	38	30,300	1,980	(50)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	1,950	-8.9%	20,510	129	30,300	1,590	(360)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2326	960	-12.7%	285,300	55	30,300	908	(52)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2328	1,570	-13.7%	8,900	55	30,300	1,482	(88)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	2,080	-9.6%	46,960	146	30,300	1,939	(141)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	240	-53.9%	91,510	6	30,300	133	(107)	31,000	3.0	14/03/2024
CHPG2331	970	-7.6%	148,360	213	30,300	846	(124)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	1,000	-4.8%	47,800	244	30,300	847	(153)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	1,000	-6.5%	24,180	272	30,300	844	(156)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	760	-6.2%	93,670	305	30,300	636	(124)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2336	1,050	0.0%	0	55	30,300	804	(246)	28,110	4.0	02/05/2024
CHPG2337	1,080	0.0%	0	117	30,300	799	(281)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,340	0.0%	0	209	30,300	1,007	(333)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	4,100	0.0%	0	300	30,300	2,362	(1,738)	30,220	2.0	02/01/2025
CHPG2340	2,410	-4.7%	310	45	30,300	1,845	(565)	25,000	3.0	22/04/2024
CHPG2341	1,800	-9.1%	41,870	132	30,300	1,608	(192)	30,000	2.0	18/07/2024
CHPG2342	990	-4.8%	85,260	256	30,300	791	(199)	24,000	10.0	19/11/2024
CHPG2343	1,450	-7.6%	2,440	96	30,300	1,286	(164)	28,000	3.0	12/06/2024
CHPG2401	1,010	0.0%	0	101	30,300	791	(219)	31,000	3.0	17/06/2024
CMBB2306	4,360	-5.0%	4,060	75	23,600	3,952	(408)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2309	1,270	-13.6%	101,630	55	23,600	1,174	(96)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2311	2,440	-15.9%	9,240	55	23,600	2,348	(92)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	2,600	-13.9%	4,350	146	23,600	2,294	(306)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2313	1,650	-13.2%	8,820	6	23,600	1,305	(345)	21,000	2.0	14/03/2024
CMBB2314	1,270	-13.6%	64,130	152	23,600	1,053	(217)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	1,600	-10.1%	40,740	305	23,600	1,216	(384)	20,000	4.0	07/01/2025
CMBB2316	830	-8.8%	73,040	55	23,600	567	(263)	18,000	10.0	02/05/2024
CMBB2317	990	-11.6%	40,150	164	23,600	853	(137)	20,000	5.0	19/08/2024
CMBB2318	1,660	-9.8%	110,730	195	23,600	1,508	(152)	18,000	4.0	19/09/2024
CMBB2401	2,480	-9.8%	20,630	101	23,600	1,986	(494)	20,000	2.0	17/06/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



Bản tin chứng khoán

CMSN2302	2,340	-4.5%	128,500	75	78,500	2,286	(54)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2307	820	-6.8%	6,510	108	78,500	469	(351)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	920	-10.7%	11,090	146	78,500	501	(419)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	1,250	-5.3%	59,340	213	78,500	864	(386)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2315	540	-11.5%	56,020	55	78,500	319	(221)	82,000	10.0	02/05/2024
CMSN2316	1,390	-0.7%	6,050	209	78,500	697	(693)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	2,020	-6.9%	100	300	78,500	983	(1,037)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2305	3,200	-7.3%	19,710	75	47,750	3,111	(89)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2309	430	-10.4%	210,150	55	47,750	214	(216)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	960	-1.0%	1,300	146	47,750	540	(420)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2312	580	-34.1%	5,330	46	47,750	185	(395)	56,000	3.0	23/04/2024
CMWG2313	1,040	-1.9%	101,250	152	47,750	714	(326)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	860	-2.3%	52,500	305	47,750	582	(278)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2315	350	12.9%	50,940	55	47,750	131	(219)	48,890	20.0	02/05/2024
CMWG2316	900	-15.1%	85,920	166	47,750	894	(6)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2317	740	0.0%	0	45	47,750	316	(424)	50,000	6.0	22/04/2024
CMWG2318	1,710	-7.1%	68,890	132	47,750	1,349	(361)	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2303	240	-11.1%	12,530	13	16,500	117	(123)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2305	1,150	-4.2%	1,300	108	16,500	511	(639)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2303	2,060	-7.6%	21,530	13	28,000	2,032	(28)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2305	2,440	-6.2%	6,550	108	28,000	2,133	(307)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2304	20	-90.5%	11,750	13	11,700	0	(20)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2306	170	-41.4%	19,810	108	11,700	19	(151)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2308	190	0.0%	17,340	38	11,700	74	(116)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	140	-50.0%	13,670	68	11,700	26	(114)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2313	630	-3.1%	40,510	117	11,700	223	(407)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	900	-3.2%	140	209	11,700	336	(564)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,160	0.9%	9,630	300	11,700	405	(755)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2302	630	-8.7%	68,350	55	11,700	271	(359)	12,000	2.0	02/05/2024
CSHB2303	900	-6.3%	24,620	116	11,700	358	(542)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	430	0.0%	21,690	117	11,700	201	(229)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	470	-9.6%	35,340	209	11,700	197	(273)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,480	-5.1%	22,990	300	11,700	592	(888)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2306	1,400	-9.7%	127,690	75	30,650	1,336	(64)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2312	500	-15.3%	4,550	104	30,650	346	(154)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	640	-19.0%	440	195	30,650	416	(224)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2315	60	-76.0%	4,110	14	30,650	22	(38)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	340	-15.0%	13,180	108	30,650	202	(138)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2318	540	-14.3%	21,540	68	30,650	416	(124)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	510	-12.1%	75,430	38	30,650	451	(59)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2322	630	-14.9%	937,130	55	30,650	584	(46)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2324	600	-16.7%	335,900	55	30,650	463	(137)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,110	-5.9%	6,860	146	30,650	732	(378)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	910	-14.2%	50	46	30,650	474	(436)	33,000	2.0	23/04/2024
CSTB2327	540	-10.0%	471,360	152	30,650	466	(74)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	590	-9.2%	349,900	305	30,650	485	(105)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2330	330	-10.8%	51,130	55	30,650	209	(121)	34,000	4.0	02/05/2024
CSTB2331	430	-12.2%	124,810	117	30,650	283	(147)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	660	-10.8%	54,090	209	30,650	425	(235)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	3,220	0.0%	0	300	30,650	1,424	(1,796)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	2,260	-3.8%	35,300	166	30,650	1,835	(425)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2335	1,360	0.0%	0	45	30,650	553	(807)	31,000	3.0	22/04/2024
CSTB2336	460	-17.9%	36,400	70	30,650	422	(38)	31,000	5.0	17/05/2024
CSTB2337	1,200	-6.3%	80,470	256	30,650	897	(303)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	1,390	-10.3%	275,710	96	30,650	1,173	(217)	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	1,190	-12.5%	1,940	101	30,650	859	(331)	31,000	3.0	17/06/2024
CTCB2302	4,840	-7.1%	18,740	75	41,000	4,713	(127)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2306	2,500	-11.0%	220	55	41,000	2,296	(204)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	2,620	0.0%	20	146	41,000	2,048	(572)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	1,460	-21.1%	9,930	6	41,000	1,343	(117)	37,000	3.0	14/03/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CTCB2309	3,300	-7.0%	140	199	41,000	2,654	(646)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	1,200	-11.1%	216,640	213	41,000	1,011	(189)	35,000	8.0	07/10/2024
CTCB2311	3,980	-4.6%	660	45	41,000	3,044	(936)	32,000	3.0	22/04/2024
CTCB2312	3,480	-10.8%	11,340	125	41,000	3,046	(434)	32,600	3.0	11/07/2024
CTCB2401	5,000	0.0%	0	101	41,000	3,880	(1,120)	34,000	2.0	17/06/2024
CTPB2304	470	-16.1%	70,380	55	18,600	217	(253)	18,890	4.0	02/05/2024
CTPB2305	680	-10.5%	62,930	117	18,600	288	(392)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	1,900	-8.2%	15,310	209	18,600	727	(1,173)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	1,080	-2.7%	36,390	101	18,600	706	(374)	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2302	670	-4.3%	27,780	75	42,550	216	(454)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2307	170	-5.6%	1,200	108	42,550	21	(149)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	320	-33.3%	29,840	146	42,550	97	(223)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	210	-48.8%	18,700	55	42,550	23	(187)	56,000	5.0	02/05/2024
CVHM2313	490	-5.8%	63,250	213	42,550	274	(216)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2315	230	-11.5%	6,950	55	42,550	56	(174)	50,890	8.0	02/05/2024
CVHM2316	410	-6.8%	41,310	117	42,550	156	(254)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	680	-4.2%	22,520	209	42,550	269	(411)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	1,420	-0.7%	10,590	300	42,550	575	(845)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2319	470	-14.6%	9,700	45	42,550	46	(424)	52,000	5.0	22/04/2024
CVHM2401	1,290	-3.0%	31,020	101	42,550	859	(431)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2302	2,070	-7.6%	25,530	75	21,550	2,047	(23)	18,610	1.6	22/05/2024
CVIB2304	970	-4.0%	203,370	152	21,550	799	(171)	19,440	3.9	07/08/2024
CVIB2305	670	-4.3%	17,950	305	21,550	491	(179)	21,380	5.8	07/01/2025
CVIB2306	3,250	-0.3%	10,150	166	21,550	2,852	(398)	16,520	1.9	21/08/2024
CVIB2307	1,120	-3.5%	19,970	164	21,550	665	(455)	20,410	3.9	19/08/2024
CVIB2401	1,320	-6.4%	70	101	21,550	1,143	(177)	20,410	1.9	17/06/2024
CVIC2304	50	-77.3%	18,650	13	44,800	0	(50)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2306	660	0.0%	0	108	44,800	37	(623)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	460	-9.8%	130,900	152	44,800	266	(194)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	500	-5.7%	85,250	213	44,800	293	(207)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	420	-10.6%	42,090	117	44,800	154	(266)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	670	-6.9%	10,720	209	44,800	251	(419)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	1,880	-6.0%	1,180	300	44,800	655	(1,225)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	720	-11.1%	6,110	108	70,000	248	(472)	72,630	9.6	24/06/2024
CVNM2308	670	-28.7%	21,580	55	70,000	419	(251)	68,490	7.9	02/05/2024
CVNM2310	470	-9.6%	114,560	152	70,000	119	(351)	79,410	9.9	07/08/2024
CVNM2311	820	-6.8%	79,460	305	70,000	273	(547)	79,410	9.9	07/01/2025
CVNM2313	230	-37.8%	21,890	55	70,000	5	(225)	83,360	9.9	02/05/2024
CVNM2314	970	0.0%	0	209	70,000	91	(879)	86,250	7.9	03/10/2024
CVNM2315	2,730	-3.2%	2,000	300	70,000	270	(2,460)	88,230	4.0	02/01/2025
CVNM2316	1,190	-4.8%	6,590	45	70,000	608	(582)	64,520	9.9	22/04/2024
CVPB2305	950	-5.9%	44,440	38	19,000	715	(235)	17,160	2.9	15/04/2024
CVPB2309	170	-15.0%	443,300	55	19,000	74	(96)	21,450	3.8	02/05/2024
CVPB2311	700	-16.7%	34,990	55	19,000	425	(275)	19,540	1.9	02/05/2024
CVPB2312	1,120	-14.5%	59,380	146	19,000	680	(440)	20,020	1.9	01/08/2024
CVPB2314	260	-18.8%	461,170	152	19,000	146	(114)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	310	-11.4%	288,910	305	19,000	193	(117)	23,350	5.7	07/01/2025
CVPB2316	150	-21.1%	59,450	55	19,000	33	(117)	22,360	4.8	02/05/2024
CVPB2317	310	-18.4%	16,840	117	19,000	103	(207)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	540	-10.0%	84,970	209	19,000	185	(355)	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	1,850	-7.5%	400	300	19,000	502	(1,348)	23,950	1.9	02/01/2025
CVPB2320	480	-14.3%	190	45	19,000	102	(378)	20,970	2.9	22/04/2024
CVPB2321	510	-5.6%	38,870	164	19,000	335	(175)	18,000	7.0	19/08/2024
CVPB2322	570	-13.6%	129,110	195	19,000	394	(176)	20,000	4.0	19/09/2024
CVRE2303	720	-14.3%	20,900	75	25,400	660	(60)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2308	390	-2.5%	4,090	108	25,400	96	(294)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2312	360	-30.8%	9,870	55	25,400	185	(175)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	570	-5.0%	30,800	146	25,400	274	(296)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	340	-8.1%	228,700	213	25,400	182	(158)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2317	270	-3.6%	1,330	55	25,400	67	(203)	30,000	4.0	02/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVRE2318	410	-10.9%	19,410	117	25,400	147	(263)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	630	-12.5%	31,540	209	25,400	263	(367)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	2,440	0.0%	0	300	25,400	735	(1,705)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2321	520	-17.5%	11,070	14	25,400	9	(511)	29,000	4.0	22/03/2024
CVRE2322	1,380	-7.4%	59,500	132	25,400	1,033	(347)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	1,050	1.9%	60,790	96	25,400	772	(278)	24,800	3.0	12/06/2024

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)	PE mục tiêu	PB mục tiêu
<a href="#">IMP</a>	HOSE	65,700	81,100	29/02/2024	355	13.5	2.1
<a href="#">NT2</a>	HOSE	26,250	32,300	07/02/2024	640	14.5	2.1
<a href="#">VIB</a>	HOSE	21,550	27,000	07/02/2024	9,843	7.0	1.4
<a href="#">VHM</a>	HOSE	42,550	63,300	26/01/2024	27,904	9.9	1.2
<a href="#">MSH</a>	HOSE	40,500	55,900	17/01/2024	318	13.2	2.1
<a href="#">SIP</a>	HOSE	83,600	83,400	10/01/2024	1,123	10.9	3.5
<a href="#">KBC</a>	HOSE	33,100	36,000	10/01/2024	1,647	10.8	1.4
<a href="#">IDC</a>	HNX	57,800	56,000	10/01/2024	2,212	10.4	2.5
<a href="#">CTG</a>	HOSE	34,500	36,375	10/01/2024	23,247	7.5	1.1
<a href="#">VCB</a>	HOSE	95,100	87,329	10/01/2024	37,497	13.0	2.2
<a href="#">BID</a>	HOSE	51,100	55,870	10/01/2024	25,522	11.1	1.8
<a href="#">TCB</a>	HOSE	41,000	45,148	10/01/2024	22,796	7.0	1.0
<a href="#">MBB</a>	HOSE	23,600	29,592	10/01/2024	23,926	5.6	1.2
<a href="#">MSB</a>	HOSE	14,850	19,676	10/01/2024	6,093	6.5	1.0
<a href="#">TPB</a>	HOSE	18,600	24,130	10/01/2024	7,508	7.1	1.2
<a href="#">OCB</a>	HOSE	14,800	19,164	10/01/2024	4,880	8.1	1.1
<a href="#">ACB</a>	HOSE	27,050	31,952	10/01/2024	18,261	6.8	1.3
<a href="#">VPB</a>	HOSE	19,000	25,603	10/01/2024	16,420	10.5	1.1
<a href="#">STB</a>	HOSE	30,650	34,494	10/01/2024	9,865	6.6	1.2
<a href="#">LPB</a>	HOSE	17,100	18,389	10/01/2024	4,731	9.9	1.4
<a href="#">SHB</a>	HOSE	11,700	16,146	10/01/2024	10,044	5.8	0.9
<a href="#">MWG</a>	HOSE	47,750	61,600	10/01/2024	2,325	37.1	3.7
<a href="#">FRT</a>	HOSE	146,000	119,200	10/01/2024	305	74.5	10.9
<a href="#">DGW</a>	HOSE	60,300	55,300	10/01/2024	665	13.6	2.9
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	96,500	101,000	10/01/2024	2,357	14.7	2.9
<a href="#">VNM</a>	HOSE	70,000	77,500	10/01/2024	10,402	15.6	4.7
<a href="#">SAB</a>	HOSE	60,000	83,600	10/01/2024	5,162	21.9	4.8
<a href="#">HPG</a>	HOSE	30,300	31,200	10/01/2024	15,721	21.9	1.8
<a href="#">VHC</a>	HOSE	74,900	87,700	10/01/2024	1,218	13.2	1.7
<a href="#">FMC</a>	HOSE	48,200	59,400	10/01/2024	318	12.2	1.6
<a href="#">ANV</a>	HOSE	34,500	39,100	10/01/2024	261	20.0	1.8
<a href="#">STK</a>	HOSE	29,700	36,700	10/01/2024	137	25.1	1.8
<a href="#">TCM</a>	HOSE	45,000	54,700	10/01/2024	221	20.3	2.2
<a href="#">POW</a>	HOSE	11,700	15,100	10/01/2024	2,363	17.5	1.1
<a href="#">GEG</a>	HOSE	13,150	18,000	10/01/2024	227	40.0	1.6
<a href="#">GAS</a>	HOSE	79,500	87,300	10/01/2024	12,352	16.5	2.8
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	19,539	20,500	10/01/2024	5,677	12.0	1.1
<a href="#">PLX</a>	HOSE	36,800	42,300	10/01/2024	4,395	13.3	2.2
<a href="#">PVD</a>	HOSE	30,800	29,100	10/01/2024	816	19.4	1.3
<a href="#">PVS</a>	HNX	37,200	40,300	10/01/2024	1,136	15.6	1.2
<a href="#">NLG</a>	HOSE	41,900	40,600	10/01/2024	631	22.2	1.5
<a href="#">KDH</a>	HOSE	36,450	40,900	10/01/2024	1,232	23.6	1.9
<a href="#">VRE</a>	HOSE	25,400	37,700	10/01/2024	4,252	20.1	2.5

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trừ trách nhiệm**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912